TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 38-PX Khai thác 8 - Hà Ráng

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**159**	**84.320,0**	**109.460.000**	**-5.458.000**	**3**	**594.692**			**22**	**4.956.000**			**67.700**			**109.620.392**	**3.320.200**	**622.800**	**415.500**	**1.096.200**	**440.000**	**660.000**		**1.000.000**		**182.000**	**676.000**	**8.412.700**	**101.207.692**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	6.690.000	24	15.168,0	19.690.338	-1.092.000					2	514.615						19.112.953	535.300	100.400	67.000	191.100	55.000			1.000.000			364.000	2.312.800	16.800.153	
2	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	6.635.000	24	12.360,0	16.045.133	-746.000					2	510.385						15.809.518	530.900	99.600	66.400	158.100	55.000					182.000	312.000	1.404.000	14.405.518	
3	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	5.733.000	17	9.639,0	12.512.867	-582.000					10	2.205.000						14.135.867	458.700	86.000	57.400	141.400	55.000							798.500	13.337.367	
4	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	5.990.000	22	12.105,0	15.714.105	-730.000					2	460.769						15.444.874	479.300	89.900	60.000	154.400	55.000							838.600	14.606.274	
5	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	5.561.000	25	13.960,0	18.122.173	-842.000					2	427.769						17.707.942	444.900	83.500	55.700	177.100	55.000	330.000						1.146.200	16.561.742	
6	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	5.733.000	25	14.735,0	19.128.239	-889.000					2	441.000						18.680.239	458.700	86.000	57.400	186.800	55.000	330.000						1.173.900	17.506.339	
7	HL-01826	Lê Văn Hạng	7.704.000	1	515,0	668.547	-31.000												637.547				6.400	55.000							61.400	576.147	
8	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.154.000	21	5.838,0	7.578.598	-546.000	3	594.692			2	396.462			67.700			8.091.452	412.400	77.400	51.600	80.900	55.000							677.300	7.414.152	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**445**	**238.235,3**	**249.870.781**		**24**	**4.731.807**	**19**	**3.640.693**	**44**	**8.586.925**	**1.465.000**	**351.600**		**7.250.000**	**5.400.000**	**281.296.806**	**8.494.000**	**1.593.500**	**1.063.000**	**2.812.900**	**1.155.000**		**150.000**	**8.482.903**		**546.000**	**1.612.000**	**25.909.303**	**255.387.503**	
9	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.231.000	14	6.137,3	6.436.995		10	2.011.923			2	402.385				200.000		9.051.303	418.500	78.500	52.400	90.500	55.000		30.000					724.900	8.326.403	
10	HL-00863	Phạm Văn Tiến	4.745.000	20	16.701,3	17.516.996						2	365.000				200.000	100.000	18.181.996	379.700	71.200	47.500	181.800	55.000			1.000.000				1.735.200	16.446.796	
11	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.231.000	25	11.609,4	12.176.407						2	402.385				400.000	400.000	13.378.792	418.500	78.500	52.400	133.800	55.000							738.200	12.640.592	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	5.305.000	23	13.932,6	14.613.072						2	408.077	293.000			500.000	800.000	16.614.149	424.500	79.600	53.100	166.100	55.000			1.000.000				1.778.300	14.835.849	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	5.305.000	20	12.084,6	12.674.815		3	612.115			2	408.077				500.000	200.000	14.395.007	424.500	79.600	53.100	144.000	55.000			1.500.000				2.256.200	12.138.807	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	4.982.000	26	16.095,2	16.881.294						2	383.231				400.000	400.000	18.064.525	398.600	74.800	49.900	180.600	55.000			800.000			156.000	1.714.900	16.349.625	
15	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	4.982.000	17	8.276,1	8.680.307		5	958.077	12	2.299.385	2	383.231				200.000		12.521.000	398.600	74.800	49.900	125.200	55.000							703.500	11.817.500	
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	4.745.000	25	12.431,1	13.038.239											400.000	400.000	13.838.239	379.700	71.200	47.500	138.400	55.000							691.800	13.146.439	
17	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.231.000	25	13.526,7	14.187.348						3	603.577	293.000			400.000	400.000	15.883.925	418.500	78.500	52.400	158.800	55.000							763.200	15.120.725	
18	HL-02134	Triệu Quý Liên	6.367.000	15	9.015,0	9.455.295						2	489.769	293.000			250.000		10.488.064	509.400	95.600	63.700	104.900	55.000							828.600	9.659.464	
19	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	4.982.000	19	8.891,0	9.325.239						2	383.231				200.000		9.908.470	398.600	74.800	49.900	99.100	55.000					208.000	338.000	1.223.400	8.685.070	
20	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	4.982.000	23	15.141,2	15.880.648						4	766.462	293.000			400.000	300.000	17.640.110	398.600	74.800	49.900	176.400	55.000		30.000	1.500.000				2.284.700	15.355.410	
21	HL-02327	Lê Danh Quốc	4.982.000	27	12.026,3	12.613.668				4	766.462	2	383.231				400.000	400.000	14.563.361	398.600	74.800	49.900	145.600	55.000							723.900	13.839.461	
22	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.231.000	18	8.793,0	9.222.453						3	603.577	293.000	351.600		200.000		10.670.630	418.500	78.500	52.400	106.700	55.000							711.100	9.959.530	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	4.982.000	14	7.144,2	7.493.125		6	1.149.692	3	574.846	2	383.231				200.000		9.800.894	398.600	74.800	49.900	98.000	55.000							676.300	9.124.594	
24	HL-02448	Đoàn Văn Thưởng	4.982.000	13	5.046,0	5.292.448						2	383.231				200.000		5.875.679	398.600	74.800	49.900	58.800	55.000		30.000			156.000	208.000	1.031.100	4.844.579	
25	HL-02554	Hồ Văn Đức	4.982.000	25	17.078,6	17.912.724						2	383.231				400.000	400.000	19.095.955	398.600	74.800	49.900	191.000	55.000		30.000	800.000				1.599.300	17.496.655	
26	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	4.939.000	23	8.286,3	8.691.005						2	379.923				400.000		9.470.928	395.200	74.100	49.400	94.700	55.000					182.000	104.000	954.400	8.516.528	
27	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.704.000	25	10.951,6	11.486.479						2	361.846				400.000	400.000	12.648.325	376.400	70.600	47.100	126.500	55.000		30.000					705.600	11.942.725	
28	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	4.636.000	24	12.534,5	13.146.689						2	356.615				500.000	600.000	14.603.304	370.900	69.600	46.400	146.000	55.000			382.903			442.000	1.512.803	13.090.501	
29	HL-06741	Lê Văn Nhượng	4.636.000	24	12.533,4	13.145.535						2	356.615				500.000	600.000	14.602.150	370.900	69.600	46.400	146.000	55.000			1.500.000			364.000	2.551.900	12.050.250	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.472**	**1.066.959,3**	**1.119.069.913**		**60**	**13.510.999**	**103**	**23.749.000**	**170**	**40.294.956**	**1.758.000**	**2.373.300**		**30.750.000**	**26.200.000**	**1.257.706.168**	**36.383.700**	**6.825.500**	**4.550.600**	**12.483.700**	**4.235.000**		**480.000**	**46.600.000**	**2.909.191**	**7.540.000**	**10.062.000**	**132.069.691**	**1.125.636.477**	
30	HL-02419	Giang Đình Thanh	6.367.000	4	2.016,0	2.114.462						2	489.769						2.604.231				26.000	55.000							81.000	2.523.231	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00334	Đinh Quốc Du	7.704.000	23	23.837,0	25.001.206						3	888.923	293.000			500.000	800.000	27.483.129	616.400	115.600	77.100	274.800	55.000			2.000.000				3.138.900	24.344.229	
32	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	7.704.000	17	10.887,0	11.418.724				9	2.666.769	2	592.615				250.000		14.928.108	616.400	115.600	77.100	149.300	55.000							1.013.400	13.914.708	
33	HL-00435	Lê Văn Tin	6.367.000	24	20.101,4	21.083.158						2	489.769				500.000	800.000	22.872.927	509.400	95.600	63.700	228.700	55.000			2.000.000				2.952.400	19.920.527	
34	HL-00503	Bùi Văn Cờ	6.367.000	22	20.781,2	21.796.160						2	489.769				500.000	600.000	23.385.929	509.400	95.600	63.700	233.900	55.000							957.600	22.428.329	
35	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	7.704.000	22	20.225,7	21.213.529						2	592.615				500.000	600.000	22.906.144	616.400	115.600	77.100	229.100	55.000							1.093.200	21.812.944	
36	HL-00722	Phạm Văn Hà	6.367.000	23	22.457,6	23.554.436						2	489.769				500.000	800.000	25.344.205	509.400	95.600	63.700	253.400	55.000			800.000				1.777.100	23.567.105	
37	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	7.704.000	10	8.039,0	8.431.627		8	2.370.462			5	1.481.538				250.000		12.533.627	616.400	115.600	77.100	125.300	55.000		30.000	800.000			182.000	2.001.400	10.532.227	
38	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	6.367.000	20	19.430,4	20.379.387						2	489.769				500.000	200.000	21.569.156	509.400	95.600	63.700	215.700	55.000							939.400	20.629.756	
39	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	5.305.000	21	15.222,9	15.966.391						2	408.077				500.000	400.000	17.274.468	424.500	79.600	53.100	172.700	55.000							784.900	16.489.568	
40	HL-01156	Trần Văn Tính	5.305.000	23	18.789,1	19.706.765				17	3.468.654	2	408.077				500.000	800.000	24.883.496	424.500	79.600	53.100	248.800	55.000			800.000	319.100	520.000		2.500.100	22.383.396	
41	HL-01169	Đồng Văn Hiệu	5.305.000	23	22.064,9	23.142.556						2	408.077				500.000	800.000	24.850.633	424.500	79.600	53.100	248.500	55.000							860.700	23.989.933	
42	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	5.305.000	17	13.052,0	13.689.464						2	408.077				250.000		14.347.541	424.500	79.600	53.100	143.500	55.000		30.000	800.000				1.585.700	12.761.841	
43	HL-01273	Phạm Văn Đệ	5.305.000	23	19.416,1	20.364.388						2	408.077				500.000	800.000	22.072.465	424.500	79.600	53.100	220.700	55.000			1.500.000				2.332.900	19.739.565	
44	HL-01277	Trần Văn Lanh	5.305.000	18	14.964,6	15.695.476						2	408.077				250.000		16.353.553	424.500	79.600	53.100	163.500	55.000				356.100	780.000		1.911.800	14.441.753	
45	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	6.367.000	8	7.809,9	8.191.338		15	3.673.269			2	489.769						12.354.376	509.400	95.600	63.700	123.500	55.000		30.000	3.000.000				3.877.200	8.477.176	
46	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	20	17.355,8	18.203.462						1	187.192				500.000	600.000	19.490.654	389.400	73.100	48.700	194.900	55.000		30.000	1.500.000				2.291.100	17.199.554	
47	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	5.305.000	18	10.966,0	11.501.583				14	2.856.538	2	408.077				250.000		15.016.198	424.500	79.600	53.100	150.200	55.000						286.000	1.048.400	13.967.798	
48	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	5.305.000	21	12.036,2	12.623.999						2	408.077				500.000	400.000	13.932.076	424.500	79.600	53.100	139.300	55.000		30.000					781.500	13.150.576	
49	HL-01826	Lê Văn Hạng	7.704.000	19	9.072,0	9.515.079						3	888.923				500.000		10.904.002	616.400	115.600	77.100	109.000	55.000							973.100	9.930.902	
50	HL-01830	Đỗ Văn Lục	7.704.000	20	14.554,1	15.264.927				20	5.926.154	2	592.615				500.000	200.000	22.483.696	616.400	115.600	77.100	224.800	55.000			1.000.000				2.088.900	20.394.796	
51	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	7.704.000	15	8.912,0	9.347.265						2	592.615	293.000			250.000		10.482.880	616.400	115.600	77.100	104.800	55.000							968.900	9.513.980	
52	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	6.367.000	21	13.235,2	13.881.611						2	489.769				500.000	400.000	15.271.380	509.400	95.600	63.700	152.700	55.000							876.400	14.394.980	
53	HL-01902	Đinh Văn Long	7.704.000	17	8.344,0	8.751.523						2	592.615				250.000		9.594.138	616.400	115.600	77.100	95.900	55.000			800.000				1.760.000	7.834.138	
54	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	7.704.000	17	12.656,0	13.274.123						2	592.615				250.000		14.116.738	616.400	115.600	77.100	141.200	55.000			2.000.000				3.005.300	11.111.438	
55	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	7.704.000	23	20.392,9	21.388.895						2	592.615		351.600		500.000	800.000	23.633.110	616.400	115.600	77.100	236.300	55.000			1.500.000		182.000	390.000	3.172.400	20.460.710	
56	HL-01986	Phạm Văn Ninh	7.704.000	22	17.430,6	18.281.916						3	888.923	293.000			500.000	600.000	20.563.839	616.400	115.600	77.100	205.600	55.000			1.500.000		182.000	312.000	3.063.700	17.500.139	
57	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	7.704.000	20	12.526,8	13.138.613						3	888.923		439.500		500.000	200.000	15.167.036	616.400	115.600	77.100	151.700	55.000							1.015.800	14.151.236	
58	HL-02029	Phạm Văn Bằng	6.367.000	18	13.057,8	13.695.547						3	734.654		351.600		250.000		15.031.801	509.400	95.600	63.700	150.300	55.000					182.000	338.000	1.394.000	13.637.801	
59	HL-02069	Vũ Duy Trại	6.367.000	22	15.137,1	15.876.400						2	489.769				500.000	600.000	17.466.169	509.400	95.600	63.700	174.700	55.000			2.000.000		182.000	390.000	3.470.400	13.995.769	
60	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	7.704.000	17	10.753,0	11.278.180						2	592.615				250.000		12.120.795	616.400	115.600	77.100	121.200	55.000					130.000	260.000	1.375.300	10.745.495	
61	HL-02084	Trần Văn Trình	7.704.000	22	16.487,9	17.293.174						2	592.615				500.000	600.000	18.985.789	616.400	115.600	77.100	189.900	55.000							1.054.000	17.931.789	
62	HL-02126	Lê Văn Thăng	6.367.000	19	11.413,5	11.970.939		5	1.224.423			2	489.769		351.600		500.000	200.000	14.736.731	509.400	95.600	63.700	147.400	55.000					78.000	416.000	1.365.100	13.371.631	
63	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	6.367.000	18	12.537,0	13.149.311						2	489.769				250.000		13.889.080	509.400	95.600	63.700	138.900	55.000					156.000	312.000	1.330.600	12.558.480	
64	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	6.367.000	23	16.960,9	17.789.275						3	734.654		439.500		500.000	800.000	20.263.429	509.400	95.600	63.700	202.600	55.000			1.500.000		234.000	364.000	3.024.300	17.239.129	
65	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	7.704.000	20	10.731,0	11.255.105						2	592.615				500.000	200.000	12.547.720	616.400	115.600	77.100	125.500	55.000							989.600	11.558.120	
66	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	6.367.000	10	6.085,0	6.382.193						2	489.769				250.000		7.121.962	509.400	95.600	63.700	71.200	55.000					52.000	156.000	1.002.900	6.119.062	
67	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	6.367.000	23	17.301,9	18.146.930						3	734.654	293.000			500.000	800.000	20.474.584	509.400	95.600	63.700	204.700	55.000			1.000.000		156.000	416.000	2.500.400	17.974.184	
68	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	7.704.000	20	13.693,1	14.361.823						2	592.615				500.000	200.000	15.654.438	616.400	115.600	77.100	156.500	55.000					156.000	338.000	1.514.600	14.139.838	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-02244	Đào Anh Dương	6.367.000	20	14.119,6	14.809.205						2	489.769				500.000	200.000	15.998.974	509.400	95.600	63.700	160.000	55.000							883.700	15.115.274	
70	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	7.704.000	18	14.098,4	14.786.918						2	592.615				250.000		15.629.533	616.400	115.600	77.100	156.300	55.000			1.500.000	149.325	130.000	312.000	3.111.725	12.517.808	
71	HL-02326	Phạm Quang Táu	6.367.000	22	19.094,9	20.027.501						2	489.769				500.000	600.000	21.617.270	509.400	95.600	63.700	216.200	55.000					182.000	364.000	1.485.900	20.131.370	
72	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	6.367.000	24	14.748,8	15.469.136						3	734.654		439.500		500.000	800.000	17.943.290	509.400	95.600	63.700	179.400	55.000			1.000.000				1.903.100	16.040.190	
73	HL-02494	Trần Văn Phông	5.305.000	21	14.098,7	14.787.285						2	408.077				500.000	400.000	16.095.362	424.500	79.600	53.100	161.000	55.000					130.000	286.000	1.189.200	14.906.162	
74	HL-02500	Trần Xuân Quang	5.305.000	21	14.444,1	15.149.554				11	2.244.423	2	408.077				500.000	400.000	18.702.054	424.500	79.600	53.100	187.000	55.000		30.000			156.000	364.000	1.349.200	17.352.854	
75	HL-02501	Vũ Văn Thậm	5.305.000	21	16.867,4	17.691.209						2	408.077				500.000	400.000	18.999.286	424.500	79.600	53.100	190.000	55.000			1.500.000		182.000	364.000	2.848.200	16.151.086	
76	HL-02506	Lăng Văn Hải	5.305.000	17	13.680,0	14.348.135		5	1.020.192			2	408.077				250.000		16.026.404	424.500	79.600	53.100	160.300	55.000					260.000	468.000	1.500.500	14.525.904	
77	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	5.305.000	19	12.004,0	12.590.279						2	408.077				500.000	200.000	13.698.356	424.500	79.600	53.100	137.000	55.000					182.000	312.000	1.243.200	12.455.156	
78	HL-02572	Phạm Văn Khánh	6.367.000	24	16.361,4	17.160.496						8	1.959.077				500.000	800.000	20.419.573	509.400	95.600	63.700	204.200	55.000					208.000	338.000	1.473.900	18.945.673	
79	HL-02580	Vũ Văn Thắng	6.367.000	22	12.857,9	13.485.884						2	489.769				500.000	600.000	15.075.653	509.400	95.600	63.700	150.800	55.000							874.500	14.201.153	
80	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	6.367.000	23	21.837,2	22.903.735						3	734.654	293.000			500.000	800.000	25.231.389	509.400	95.600	63.700	252.300	55.000			4.000.000	508.000	546.000		6.030.000	19.201.389	
81	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	5.305.000	23	15.754,2	16.523.640						2	408.077	293.000			500.000	800.000	18.524.717	424.500	79.600	53.100	185.200	55.000			1.000.000				1.797.400	16.727.317	
82	HL-02590	Phùng Duy Đông	5.305.000	8	4.574,0	4.797.396		5	1.020.192			2	408.077						6.225.665	424.500	79.600	53.100	62.300	55.000							674.500	5.551.165	
83	HL-02592	Vũ Quang Trường	5.305.000	21	14.263,7	14.960.343						2	408.077				500.000	400.000	16.268.420	424.500	79.600	53.100	162.700	55.000			1.000.000		234.000	312.000	2.320.900	13.947.520	
84	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	6.367.000	18	8.535,5	8.952.324						2	489.769				250.000		9.692.093	509.400	95.600	63.700	96.900	55.000					130.000	390.000	1.340.600	8.351.493	
85	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	6.367.000	21	16.811,6	17.632.631				8	1.959.077	2	489.769				500.000	400.000	20.981.477	509.400	95.600	63.700	209.800	55.000		30.000	3.000.000	360.333	416.000	234.000	4.973.833	16.007.644	
86	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	20	12.906,0	13.536.333				8	1.632.308	2	408.077				500.000	200.000	16.276.718	424.500	79.600	53.100	162.800	55.000		30.000	1.000.000		130.000	390.000	2.325.000	13.951.718	
87	HL-02680	Lê Văn Doãn	6.367.000	24	18.180,8	19.068.756						3	734.654				500.000	800.000	21.103.410	509.400	95.600	63.700	211.000	55.000			800.000			364.000	2.098.700	19.004.710	
88	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	5.305.000	23	13.126,3	13.767.392						2	408.077				500.000	800.000	15.475.469	424.500	79.600	53.100	154.800	55.000					234.000	364.000	1.365.000	14.110.469	
89	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	5.305.000	12	9.098,0	9.542.349						2	408.077				250.000		10.200.426	424.500	79.600	53.100	102.000	55.000							714.200	9.486.226	
90	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	5.305.000	15	10.530,5	11.044.760		5	1.020.192			2	408.077				250.000		12.723.029	424.500	79.600	53.100	127.200	55.000		30.000	1.000.000			234.000	2.003.400	10.719.629	
91	HL-05763	Phạm Văn Mùi	5.305.000	23	19.078,4	20.010.195						2	408.077				500.000	800.000	21.718.272	424.500	79.600	53.100	217.200	55.000							829.400	20.888.872	
92	HL-05779	Đào Văn Nam	4.867.000	18	11.842,0	12.420.367						2	374.385				250.000		13.044.752	389.400	73.100	48.700	130.400	55.000			800.000				1.496.600	11.548.152	
93	HL-05972	Vũ Văn Đài	4.867.000	24	20.101,4	21.083.158						2	374.385				500.000	800.000	22.757.543	389.400	73.100	48.700	227.600	55.000							793.800	21.963.743	
94	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	4.867.000	23	19.272,0	20.213.250						2	374.385				500.000	800.000	21.887.635	389.400	73.100	48.700	218.900	55.000							785.100	21.102.535	
95	HL-06008	Đoàn Văn Phan	4.867.000	11	6.448,0	6.762.922		10	1.871.923			2	374.385				250.000		9.259.230	389.400	73.100	48.700	92.600	55.000		30.000	1.500.000	341.000			2.529.800	6.729.430	
96	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	22	17.641,8	18.503.431						2	374.385				500.000	600.000	19.977.816	389.400	73.100	48.700	199.800	55.000				292.000	468.000		1.526.000	18.451.816	
97	HL-06212	Vũ Đình Ca	4.867.000	14	8.075,0	8.469.385		7	1.310.346	16	2.995.077	2	374.385				250.000		13.399.193	389.400	73.100	48.700	134.000	55.000			1.500.000				2.200.200	11.198.993	
98	HL-06213	Dương Văn Tuấn	4.867.000	17	8.947,0	9.383.974						2	374.385				250.000		10.008.359	389.400	73.100	48.700	100.100	55.000		30.000					696.300	9.312.059	
99	HL-06281	Lê Văn Sỹ	4.867.000	16	11.788,0	12.363.729						2	374.385				250.000		12.988.114	389.400	73.100	48.700	129.900	55.000		30.000					726.100	12.262.014	
100	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	4.636.000	14	8.510,0	8.925.631						2	356.615				250.000		9.532.246	370.900	69.600	46.400	95.300	55.000		30.000		360.333	208.000	104.000	1.339.533	8.192.713	
101	HL-06623	Trần Quang Vạn	4.636.000	19	11.681,3	12.251.766						2	356.615				500.000	200.000	13.308.381	370.900	69.600	46.400	133.100	55.000					130.000	494.000	1.299.000	12.009.381	
102	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	5.305.000	13	4.998,0	5.242.104						2	408.077				250.000		5.900.181	424.500	79.600	53.100	59.000	55.000							671.200	5.228.981	
103	HL-06719	Đào Văn Phong	4.636.000	19	14.263,0	14.959.609						2	356.615				500.000	200.000	16.016.224	370.900	69.600	46.400	160.200	55.000		30.000					732.100	15.284.124	
104	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	22	13.433,2	14.089.282						2	356.615				500.000	600.000	15.545.897	370.900	69.600	46.400	155.500	55.000		30.000	1.500.000			104.000	2.331.400	13.214.497	
105	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	21	13.502,0	14.161.389						2	356.615				500.000	400.000	15.418.004	370.900	69.600	46.400	154.200	55.000		30.000	1.000.000			104.000	1.830.100	13.587.904	
106	HS19-086	Bùi Đức Anh		16	8.651,0	9.073.520											250.000		9.323.520					55.000				223.000	624.000		902.000	8.421.520	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		TT phép 2018		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**72**	**18.896,4**	**19.819.306**						**6**	**1.134.538**			**154.900**			**21.108.744**	**1.180.000**	**221.300**	**147.600**	**211.100**	**165.000**		**30.000**					**1.955.000**	**19.153.744**	
107	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.186.000	24	7.881,5	8.266.435						2	398.923			64.600			8.729.958	414.900	77.800	51.900	87.300	55.000							686.900	8.043.058	
108	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.186.000	24	5.014,9	5.259.829						2	398.923			41.100			5.699.852	414.900	77.800	51.900	57.000	55.000							656.600	5.043.252	
109	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.377.000	24	6.000,0	6.293.042						2	336.692			49.200			6.678.934	350.200	65.700	43.800	66.800	55.000		30.000					611.500	6.067.434	
Tổng cộng				**2.148**	**1.408.411,0**	**1.498.220.000**	**-5.458.000**	**87**	**18.837.498**	**122**	**27.389.693**	**242**	**54.972.419**	**3.223.000**	**2.724.900**	**222.600**	**38.000.000**	**31.600.000**	**1.669.732.110**	**49.377.900**	**9.263.100**	**6.176.700**	**16.603.900**	**5.995.000**	**660.000**	**660.000**	**56.082.903**	**2.909.191**	**8.268.000**	**12.350.000**	**168.346.694**	**1.501.385.416**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**